

Bản án số: 184/2019/HS-PT

Ngày: 27 - 11 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Trần Khánh Hồng.

Bà Nguyễn Thị Lan Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và ngày 27 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm, thụ lý số 145/2019/TLPT-HS ngày 09 tháng 10 năm 2019, do có kháng cáo của bị cáo Cù Thủy O và các bị cáo khác đối với bản án hình sự sơ thẩm số 442/2019/HSST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Cù Thủy O, tên gọi khác: Không; Sinh ngày 10/02/1963; Nơi ĐK HKTT: Tổ 21, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần Giống cây trồng Thái Nguyên; trình độ văn hoá: 10/10; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Cù Văn X và bà Trần Thị Ph (đều đã chết); có chồng là Nguyễn Thanh B, sinh năm 1963; có 01 con; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị tạm giam trong vụ án khác (trong vụ án này bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/01/2018 đến ngày 02/10/2018), có mặt tại phiên tòa;

2. Bùi Ngọc T; tên gọi khác: không; sinh ngày 21/7/1961; Nơi ĐKHKTT: Tổ 16, phường HVT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở: Tổ 6, phường TD, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty cổ phần Giống cây trồng Thái Nguyên; từ tháng 7 năm 2015 là Chủ tịch Công đoàn ngành Sở NN tỉnh Thái Nguyên; Văn hoá: 10/10; là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Bùi Ngọc Tm và bà Đỗ Thị M; có vợ là Bùi Thị Mai H; có 02 con; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo đang bị tạm giam trong vụ án khác. Trong vụ án này bị bắt tạm giam từ ngày 23/10/2017 đến ngày 18/5/2018; có mặt tại phiên tòa.

3. Triệu Hồng Q, tên gọi khác: Không; Sinh ngày 15/8/1964; Nơi ĐK HKTT: Tổ 21, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Cao Lan; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Giống cây trồng Thái Nguyên; trình độ văn hoá: 10/10; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Triệu H và bà Trần Thị S; có vợ là Trần Thị Hn, sinh năm 1965; có 02 con; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện tại ngoại, có mặt tại phiên tòa;

4. Lê Đức Th, tên gọi khác: Không; Sinh ngày 16/01/1978; Nơi ĐK HKTT: Tổ 1, phường TV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Trưởng phòng kỹ thuật sản xuất Công ty cổ phần Giống cây trồng Thái Nguyên; trình độ văn hoá: 12/12; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông Lê Đức Thi và bà Hoàng Thị Hg; có vợ là Bùi Thị Thúy Nh, sinh năm 1982; có 02 con; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện tại ngoại, có mặt tại phiên tòa;

Bị hại: Trung tâm khuyến nông QG, trực thuộc Bộ NN.

Địa chỉ: Số 16, phường TK, quận TH, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật của bị hại: Ông Lê Quốc T1 – Chức vụ: Giám đốc.

Trú tại: Số 10, ngõ 53, VTP, quận TX, T phố Hà Nội.

Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H1 - Chức vụ: Phó trưởng phòng KN, Trung tâm khuyến nông QG (văn bản ủy quyền số 986/QĐ-KN-TCHC ngày 22/11/2019). (ông H1 có mặt)

Địa chỉ: Số 16, phường TK, quận TH, thành phố Hà Nội.

Người bào chữa cho bị cáo Cù Thủy O:

1. Luật sư Trần Văn Ch – Công ty Luật TNHH W. (có mặt)

Địa chỉ: Số 54, phố TQV, phường DVH, quận CG, thành phố Hà Nội.

2. Luật sư Nguyễn Anh Tn – Công ty luật TNHH ĐN. (có mặt)

Địa chỉ: Số 25 HTK, YK, HD, Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn K, sinh năm 1981. (vắng mặt)

Trú tại: Xóm N2, xã QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1948. (vắng mặt)

Trú tại: Tổ 1, phường TM, quận KA, thành phố Hải Phòng.

3. Bà Đỗ Thị Phú N, sinh năm 1964. (vắng mặt)

Trú tại: Khu DS, phường VĐ, quận KA, thành phố Hải Phòng.

4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960. (có mặt)

Trú tại: Tiểu khu CT, thị trấn Đ, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng:

1. Anh Đỗ Khắc V, sinh năm 1989. (có mặt)

Trú tại: Tổ 32, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Nông Thị Th, sinh năm 1976. (vắng mặt)

Trú tại: Tổ 2, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Đặng Quý Nh, sinh năm 1971. (vắng mặt)

Trú tại: Tổ 35, phường DV, quận CG, thành phố Hà Nội.

4. Chị Trần Thị Hồng H, sinh năm 1986. (có mặt)

Trú tại: Tổ 5, phường TD, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

5. Chị Hà Thị Hòa M, sinh năm 1987. (có mặt)

Trú tại: Tổ 16, phường TD, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

6. Chị Trần Thị Thanh Nhn, sinh năm 1987. (vắng mặt)

Trú tại: Xóm ĐT, xã AK, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

Trong vụ án này có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không bị kháng nghị, vắng mặt do Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2014, Trung tâm Khuyến nông QG thuộc Bộ NN được giao chủ trì thực hiện dự án: *“Phát triển mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 góp phần tăng tỷ lệ hạt giống sản xuất trong nước”* từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp. Tham gia thực hiện dự án có 13 đơn vị phối hợp thực hiện trên địa bàn 16 tỉnh, trong đó có Công ty Cổ phần giống cây trồng TN.

Để thực hiện phần dự án tỉnh Thái Nguyên, Trung tâm Khuyến nông QG và Công ty Cổ phần giống cây trồng TN do Bùi Ngọc T là Giám Đốc Công ty (giai đoạn 2014 - 2015) đã ký Hợp đồng số 256.DA1/KN-HĐ/2014 ngày 29/4/2014 về việc thực hiện dự án nêu trên, trong đó nêu rõ Công ty cổ phần Giống cây trồng TN nhận triển khai thực hiện dự án trong năm 2014 với diện tích 30ha lúa lai F1 có 150 hộ dân tham gia theo định mức kinh tế kỹ thuật và hướng dẫn của Trung tâm Khuyến nông QG.

Ngày 31/12/2014, trên cơ sở biên bản nghiệm thu đã ký, hai bên đã lập biên bản thanh lý hợp đồng số 256.DA1/KN-TLHĐ. Theo đó, xác định khối lượng công việc theo mô hình đã triển khai theo đúng yêu cầu, quy mô, đạt được những mục tiêu, tiêu chí của dự án và đề nghị quyết toán số tiền là: 575.733.000 đồng. Kèm theo bản thanh lý hợp đồng trên, hai bên đã ký kết bản chi tiết quyết toán với số kinh phí được chấp thuận là: 575.733.000đ, bao gồm: Chi vật tư hỗ trợ là 516.975.000đ; chi triển khai thực hiện là 58.758.000đ.

Sau khi duyệt chứng từ quyết toán, Trung tâm Khuyến nông QG đã thanh toán cho Công ty Cổ phần giống cây trồng TN toàn bộ số tiền trên tại các chứng từ chuyển tiền số 355 ngày 20/5/2014; số 773 ngày 19/8/2014; số 1614 ngày 16/01/2015 tương ứng với từng giai đoạn của dự án.

Tuy nhiên, kết quả điều tra xác định: Bùi Ngọc T với cương vị là Giám Đốc đã chỉ đạo cho Triệu Hồng Q là Phó Giám Đốc phụ trách trông trọt, Cù Thủy O là Phó Giám Đốc phụ trách kế toán (giai đoạn từ 01/11/2012 – 30/6/2015), Lê Đức Th là trưởng phòng Kỹ thuật sản xuất, Đỗ Khắc V là cán bộ kỹ thuật Phòng Kỹ thuật sản xuất thực hiện việc kê khai, quyết toán không số liệu để được Trung tâm Khuyến nông QG cấp kinh phí, cụ thể như sau: T giao

cho Phòng Kỹ thuật sản xuất trực tiếp chỉ đạo sản xuất lô giống lúa lai F1VL 20, trong đó Q, Th và V được giao nhiệm vụ xuống địa bàn xóm Tân Sơn 9 và xóm TĐ, xã XP, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên để vận động người dân thực hiện dự án sản xuất giống lúa lai F1VL 20 trên diện tích 30ha với 150 hộ dân như cam kết với Trung tâm Khuyến nông QG, nhưng thực tế chỉ vận động được 66 hộ dân thuộc xóm Tân Sơn 9, xã XP tham gia sản xuất với diện tích là 3,97ha. Sau khi được Th và V báo cáo nội dung trên, ban lãnh đạo công ty gồm: T, O và Q đã chỉ đạo Th và V tiếp tục thực hiện dự án và báo cáo, quyết toán không số tiền chi phí thực tế để được Trung tâm Khuyến nông QG duyệt cấp kinh phí theo Hợp đồng đã ký kết.

Thực hiện theo chỉ đạo, Th và V xuống địa bàn xã XP, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên để lấy chữ ký của những người dân đăng ký thực hiện dự án, đối với những hộ không tham gia thì V tự ký thay. Để có giống lúa gieo cấy cho 3,97ha, T đã chỉ đạo cho Q và Th đến Công ty Cổ phần Nông nghiệp kỹ thuật cao HP mua giống lúa bố, mẹ và thuốc kích thích tăng trưởng về sử dụng, nhưng khi viết hóa đơn T chỉ đạo Q và Th khai khống gấp nhiều lần. Đối với lượng phân bón đưa vào sản xuất, mặc dù không có hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào O vẫn viết khống hóa đơn giá trị gia tăng đầu ra để xuất phân bón cho Th và V giao cho các hộ dân nhằm hợp thức hóa chứng từ quyết toán. Các hạng mục khác như thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ cỏ, chi phí tập huấn, quản lý, chỉ đạo kỹ thuật, tổng kết đều được T chỉ đạo kê khống tăng nhiều lần so với thực tế, hoặc có hạng mục thực tế không chi nhưng vẫn kê khai chi phí. Sau đó các chứng từ hóa đơn nêu trên sẽ chuyển lại cho O hoàn thiện để mang đi quyết toán với Trung tâm Khuyến nông QG và được thanh toán tổng số tiền là 575.733.000đ.

Chi phí hỗ trợ thực tế cho dự án có tổng số tiền là: 108.039.272đ, các bị cáo đã lập khống chi phí để rút tiền từ ngân sách nhà nước số tiền là: 575.733.000đ – 108.039.272đ = **467.693.728đ**.

Ngày 27/9/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên có quyết định trưng cầu giám định số 280/CQĐT trưng cầu Giám định viên thuộc Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên giám định tài chính đối với vụ án.

Ngày 06/10/2017 Giám định viên Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên có kết luận giám định số 3724/KL-STC, kết luận như sau: Các hành vi lập chứng từ khống và báo cáo không trung thực của Công ty Cổ phần giống cây trồng tỉnh TN đã vi phạm vào khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 và khoản 1, khoản 2 Điều 14 Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003. Số tiền quyết toán khống là: 515.528.450đ, Công ty Cổ phần giống cây trồng tỉnh TN đã sử dụng để chuyển trả tiền vay, vay lãi, trả tiền bán hàng như mua chè giống và rút tiền mặt về quỹ Công ty để nộp bảo hiểm đã vi phạm khoản 5 Điều 72 Luật ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002 “Chi sai chế độ, không đúng mục đích, không đúng dự toán ngân sách giao”.

Số tiền Ngân sách Nhà nước bị thiệt hại trong việc triển khai thực hiện dự án sản xuất lúa lai F1 VL20 vụ mùa 2014 tại xã XP, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên là 515.528.450đ. Chênh lệch so với kết quả điều tra là 47.834.722đ (bao gồm: tiền ăn giai đoạn gặt + dây buộc: 2.000.000đ; Hỗ trợ phun thuốc:

13.178.889đ; Công làm mạ: 7.520.000đ; Công hỗ trợ gặt: 16.560.833đ; Tiền thuê phơi sấy: 8.575.000đ). Khoản chi này theo lời khai của Th, V đã chi cho người dân. Tuy nhiên tại thời điểm giám định chưa có đủ cơ sở để giám định những nội dung chi này nên kết quả giám định xác định là số tiền vi phạm, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước như nêu trên. Đến nay, căn cứ điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền là: **467.693.728đ**.

Tại Cơ quan điều tra, Bùi Ngọc T, Triệu Hồng Q, Đỗ Khắc V và Lê Đức Th đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu điều tra thu thập được có trong hồ sơ vụ án như: Kết luận giám định, hồ sơ quyết toán dự án, lời khai của những người liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Đối với Cù Thủy O chỉ thừa nhận việc sử dụng số tiền 45.600.000đ rút từ ngân sách nhà nước cấp cho dự án lúa lai F1 VL20 để trả nợ tiền O vay lãi mà không thừa nhận được hợp bản về việc lập khống chứng từ quyết toán và xác định mình ký các hóa đơn giá trị gia tăng và phiếu xuất kho là do Phòng kỹ thuật sản xuất cung cấp các hóa đơn hàng hóa O thấy phù hợp nên đã ký các chứng từ nói trên. O không đi xin hóa đơn giá trị gia tăng và không chỉ đạo việc hợp thức hóa chứng từ tại kho của Công ty ở phường QT, thành phố Thái Nguyên.

Tuy nhiên với tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở xác định Cù Thủy O với cương vị là Phó Giám Đốc Công ty, phụ trách công tác kế toán đã được thống nhất, bàn bạc với T, Q, Th, và V trong việc lập khống các chứng từ và hồ sơ quyết toán khống, ký thanh lý Hợp đồng, sử dụng nguồn kinh phí được cấp chi tiêu không đúng mục đích. Hành vi của O cùng các bị cáo T, Q, Th và V gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 467.693.728đ.

Quá trình điều tra, Bùi Ngọc T đã tự nguyện nộp 100.000.000đ; Triệu Hồng Q nộp 20.000.000đ; Lê Đức Th nộp 20.000.000đ vào Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên để bồi thường, khắc phục hậu quả.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 442/2019/HSST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã tuyên bố các bị cáo Bùi Ngọc T, Cù Thủy O, Triệu Hồng Q, Lê Đức Th và Đỗ Khắc V phạm tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999.

1. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, v, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015; xử phạt Bùi Ngọc T 42 (bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành bản án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 23/10/2017 đến ngày 18/5/2018.

2. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015; xử phạt Cù Thủy O 48 (bốn mươi tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành bản án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 30/01/2018 đến ngày 02/10/2018.

3. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015; xử phạt

Triệu Hồng Q 36 (ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành bản án.

4. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự 2015; xử phạt Lê Đức Th 30 (ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành bản án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015: Buộc các bị cáo Bùi Ngọc T, Cù Thủy O, Triệu Hồng Q, Lê Đức Th, Đỗ Khắc V có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Trung tâm khuyến nông QG số tiền 467.693.728đ; Trong đó: Bị cáo Cù Thủy O phải bồi thường số tiền 100.000.000đ; Bị cáo Bùi Ngọc T phải bồi thường số tiền 100.000.000đ; Triệu Hồng Q phải bồi thường số tiền 100.000.000đ; Lê Đức Th phải bồi thường số tiền 100.000.000đ, được trừ đi số tiền các bị cáo đã bồi thường.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định tội danh, hình phạt đối với bị cáo Đỗ Khắc V; trách nhiệm bồi thường thiệt hại; xử lý vật chứng, nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Ngày 28/8/2019, bị cáo Cù Thủy O có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 30/8/2019, bị cáo Bùi Ngọc T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 05/9/2019, bị cáo Triệu Hồng Q có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được cải tạo tại địa phương.

Ngày 28/8/2019 bị cáo Lê Đức Th có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được cải tạo tại địa phương, đề nghị giảm mức bồi thường. Ngày 09/9/2019, bị cáo Lê Đức Th có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và xin được cải tạo tại địa phương.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận về diễn biến hành vi phạm tội đúng như bản án sơ thẩm đã nêu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá tính chất vụ án, vai trò của các bị cáo trong vụ án.

- Đối với kháng cáo của bị cáo Bùi Ngọc T: Trong vụ án này, bị cáo Bùi Ngọc T với chức trách là Giám đốc công ty, bị cáo đã chỉ đạo các bị cáo khác trong việc kê khai và lập hồ sơ không từ 3,97ha lên 30ha, chỉ đạo các bị cáo Q, Th đi mua hóa đơn để hợp thức chứng từ quyết toán để chiếm đoạt số tiền Ngân sách nên bị cáo giữ vai trò chính trong vụ án, mức án Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là đã xem xét nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Kháng cáo của bị cáo Cù Thủy O: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không T khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ lời khai của bị cáo Bùi Ngọc T, Triệu Hồng Q, Lê Đức Th, Đỗ Khắc V và lời khai của những người làm chứng, có đủ

căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo O. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định tội danh, hình phạt đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Kháng cáo của các bị cáo Triệu Hồng Q và Lê Đức Th: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Triệu Hồng Q và Lê Đức Th đã T khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, cả hai bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhưng do sự chỉ đạo của cấp trên và đều không có mục đích tư lợi. Tại cấp phúc thẩm các bị cáo Q và Th đã cung cấp biên lai nộp hết số tiền phải bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm; bị cáo Th có bố để được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến sỹ giải phóng, đề nghị cho bị cáo Th hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Trong vụ án này, các bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi công tác và nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, có căn cứ áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự để cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Bùi Ngọc T và Cù Thủy O, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với hai bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Triệu Hồng Q và Lê Đức Th, sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên mức án đối với các bị cáo nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo.

Các bị cáo T, Q, Th không tranh luận gì, bị cáo O đề nghị làm rõ trách nhiệm của Trần Văn K.

Ý kiến của các Luật sư bào chữa cho bị cáo O được tóm tắt như sau:

- Xem xét Hợp đồng số 256.DA1/KN-HĐ/2014 ngày 29/4/2014 là Hợp đồng dân sự.

- Vụ án có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm (hành vi của Trần Văn K) và chưa xem xét hành vi, trách nhiệm của những người liên quan và trách nhiệm của Trung tâm Khuyến nông QG.

- Về tố tụng: Xác định chưa chính xác tư cách tham gia tố tụng của Trung tâm Khuyến nông QG không phải là bị hại mà là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tư cách tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị T2 và ông Đặng Quý Nh.

- Chưa triệu tập đủ người làm chứng.

- Không giải quyết đơn đề nghị trưng cầu giám định lại của Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp:

- Về hợp đồng số 256 là hợp đồng dân sự được ký kết giữa Trung tâm khuyến nông QG với Công ty cổ phần giống cây trồng TN nên giải quyết tranh chấp theo Bộ luật dân sự.

Trung tâm Khuyến nông QG là đơn vị trực thuộc Bộ NN. Trung tâm Khuyến nông QG có tư cách pháp nhân, có kinh phí hoạt động, có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Theo Quyết định số 877/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/4/2019 của Bộ NN phê duyệt dự án khuyến nông Trung ương đặc thù: *“Phát triển sản xuất hạt giống lúa lai F1 góp phần tăng tỷ lệ hạt giống sản xuất trong nước”* quy định: Tổ chức Chủ trì dự án (Chủ đầu tư) là Trung tâm Khuyến nông QG; địa điểm triển khai dự án tại 16 tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó có tỉnh Thái Nguyên.

Do đó việc Trung tâm Khuyến nông QG ký Hợp đồng số 256 DA1/KN/2014 ngày 29/4/2014 với Công ty Cổ phần Giống cây trồng TN là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu của công tác khuyến nông. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bị cáo đã bàn bạc với nhau lập không hồ sơ, chứng từ để được thanh quyết toán. Khi nhận được tiền từ Trung tâm Khuyến nông QG các bị cáo đã chi tiền không đúng mục đích như: đem trả nợ ngân hàng và các cá nhân khác, chi trả tiền bảo hiểm. Hành vi đó đã vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 và khoản 1, khoản 2 Điều 14 Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003; Vi phạm khoản 5 Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 467.693.728đ. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu T tội “Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, quy định tại Điều 165 Bộ luật Hình sự năm 1999. Ý kiến của luật sư cho rằng chưa đủ cơ sở buộc tội các bị cáo về tội Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, là không có căn cứ.

- *Về trách nhiệm của Trung tâm khuyến nông QG khi thực hiện dự án lúa lai F1VL20 và xác định tư cách bị hại trong vụ án không phải là Trung tâm Khuyến nông QG mà là Bộ NN.*

Sau khi ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Giống cây trồng TN, Trung tâm Khuyến nông QG đã có sự phân công lãnh đạo, cán bộ trực tiếp thực hiện dự án. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành lấy lời khai của những người có liên quan, xác định hành vi của các cá nhân liên quan đến việc thực hiện dự án chưa đến mức xử lý hình sự. Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị Cơ quan chức năng xử lý theo quy định. Sau đó, Trung tâm Khuyến nông QG đã tổ chức họp kiểm điểm trách nhiệm đối với các cá nhân có liên quan.

- *Về xác định tư cách tham gia tổ tụng của Trung tâm Khuyến nông QG:* Là đơn vị trực tiếp được Bộ NN cấp nguồn Ngân sách và chịu trách nhiệm thực hiện dự án. Trung tâm Khuyến nông QG có con dấu và tài khoản riêng, có tư cách chủ thể, đồng thời là đơn vị ký kết hợp đồng số 256.DA1/KN-HĐ2014 ngày 29/4/2014 với Công ty Cổ phần giống cây trồng Thái Nguyên nên xác định tư cách bị hại trong vụ án là có căn cứ và đúng pháp luật.

- *Về vai trò của anh Trần Văn K:* Căn cứ vào các tài liệu điều tra thu thập được trong hồ sơ vụ án đã xác định Trần Văn K không đồng phạm với các bị cáo trong vụ án.

- *Các cá nhân thuộc Trung tâm khuyến nông QG có đồng phạm với các bị cáo trong vụ án?* Căn cứ các tài liệu điều tra thu thập được, xác định các bị cáo có sự bàn bạc thống nhất với nhau trong việc lập không hồ sơ chứng từ để thanh

quyết toán với Trung tâm khuyến nông QG. Sau khi được Trung tâm cấp kinh phí, các bị cáo đã sử dụng nguồn tiền đó không đúng mục đích. Không có căn cứ để kết luận các bị cáo đã cấu kết với các cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện dự án của Trung tâm khuyến nông QG để chiếm đoạt tiền Ngân sách Nhà nước.

Lời nói sau cùng, bị cáo Bùi Ngọc T đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, các bị cáo Triệu Hồng Q và Lê Đức Th đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương. Bị cáo Cù Thủy O đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khách quan toàn diện vụ án để không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định và đúng theo thủ tục quy định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Căn cứ vào lời khai của các bị cáo Bùi Ngọc T, Triệu Hồng Q, Lê Đức Th, Đỗ Khắc V, lời khai của những người tham gia tố tụng khác, kết luận giám định và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cùng với các chứng cứ đã được viện dẫn cụ thể trong bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định: Ngày 29/4/2014, Trung tâm Khuyến nông QG và Công ty Cổ phần giống cây trồng TN do Bùi Ngọc T là Giám đốc đã ký Hợp đồng số 265.DA1/KN-HĐ 2014 về việc thực hiện dự án “Phát triển mô hình sản xuất hạt giống lúa lai F1 góp phần tăng tỷ lệ hạt giống sản xuất trong nước” với diện tích 30ha lúa lai F1 và 150 hộ dân tham gia tại 02 xóm Tân Sơn 9 và xóm TĐ, xã XP, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên. Tổng số tiền dự án hỗ trợ là 575.733.000đ. Tuy nhiên thực tế dự án chỉ thực hiện trên diện tích 3,97 ha với 66 hộ dân của xóm Tân Sơn 9, xã XP, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên tham gia với tổng số tiền chi hỗ trợ thực tế là 108.039.272đ nhưng bị cáo Bùi Ngọc T đã chỉ đạo Cù Thủy O là Phó Giám đốc phụ trách kế toán, bị cáo Triệu Hồng Q là Phó Giám đốc phụ trách trồng trọt, bị cáo Lê Đức Th là trưởng Phòng kỹ thuật sản xuất và bị cáo Đỗ Khắc V là cán bộ kỹ thuật lập khống các chứng từ để hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán với Trung tâm Khuyến nông QG như đã ký kết ban đầu. Sau khi được Trung tâm Khuyến nông QG cấp kinh phí thực hiện dự án, thể hiện qua ba lần cấp vốn với số tiền 575.733.000đ, bị cáo T và bị cáo O đã sử dụng nguồn kinh phí được cấp để trả nợ tiền Công ty vay Ngân hàng, vay cá nhân và trả nợ bạn hàng. Số tiền còn lại được nhập quỹ để sử dụng chung cho công ty.

Bị cáo Bùi Ngọc T cùng các bị cáo Cù Thủy O, Triệu Hồng Q là những thành viên trong ban Giám đốc Công ty Cổ phần giống cây trồng TN, do công ty làm ăn thua lỗ, để có tiền trang trải nợ nần nên Bùi Ngọc T, Cù Thủy O và Triệu Hồng Q đã bàn bạc thống nhất với nhau, chỉ đạo các bị cáo Lê Đức Th, Đỗ Khắc V lập hồ sơ khống trong việc sản xuất lúa lai F1 VL20 từ thực tế diện tích 3,97ha với 66 hộ dân tham gia lên diện tích 30ha, với số lượng 150 hộ dân tham gia, trên địa bàn 3 xóm của xã XP, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên, với số tiền 575.733.000đ để quyết toán với Trung tâm khuyến nông QG, gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền 467.693.728đ.

Việc bị cáo Cù Thủy O cho rằng không được bàn bạc trong quá trình thực hiện dự án, việc viết các phiếu thu, chi dựa trên đề nghị của các phòng chuyên môn, thấy khớp thì ký, là không có căn cứ, vì: Thời điểm đó, bị cáo với chức trách là Phó Giám đốc phụ trách kế toán công ty, mọi hoạt động về thu, chi tài chính, quản lý tiền mặt trong quỹ, hàng hóa trong kho, bị cáo buộc phải biết là tiền, hàng còn hay hết. Tháng 1/2016 bị cáo O lúc này là Giám đốc công ty nhưng không bàn giao công tác kế toán, đã tự mình ký xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng bán ra toàn bộ số lượng thóc VL20 tồn trên sổ sách (thực tế trong kho không có thóc nhập về). Bị cáo đã chỉ đạo thủ kho Nông Thị Th ghi sổ thóc nhập kho là 58.405kg (thực tế không có thóc); chỉ đạo thủ quỹ Trần Thị Hồng Hh ký vào các phiếu thu chi khống, rút tiền của Trung tâm Khuyến nông QG chuyên về đi trả nợ cho Ngân hàng Agribank... ký vào phiếu chi số 51 ngày 30/9/2014 với số tiền 384.000.000đ (thực tế không có tiền) để trả tiền mua thóc giống, vật tư với Công ty Cổ phần Nông nghiệp kỹ thuật cao HP để hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán với Trung tâm Khuyến nông QG; chỉ đạo bị cáo Th, bị cáo V đi lấy hóa đơn, hợp thức các hóa đơn, chứng từ để hợp thức hóa việc quyết toán để chiếm đoạt tiền của Trung tâm Khuyến nông QG. Ngoài ra bị cáo O còn tự mình lập các phiếu chi, phiếu xuất hàng hóa trên phần mềm kế toán nhưng thực chất không có tiền và hàng để cân đối sổ sách, chứng từ.

Trong quá trình thực hiện dự án, các bị cáo Th, V đều báo cáo về kết quả triển khai lúa lai F1 VL20 với Ban giám đốc công ty. Về việc này, tại cơ quan điều tra, bị cáo O cũng đã thừa nhận: “Trong quá trình sản xuất, phòng kỹ thuật sản xuất anh Th có báo cáo tiến độ bằng văn bản cho Ban giám đốc được biết. Như vậy, bị cáo O không thể chối bỏ trách nhiệm của mình trong việc cùng với các bị cáo trong vụ án thực hiện hành vi phạm tội.

Hành vi của các bị cáo Bùi Ngọc T, Cù Thủy O, Triệu Hồng Q, Lê Đức Th và Đỗ Khắc V đã vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 và khoản 1, khoản 2 Điều 14 Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003; Vi phạm khoản 5, Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002, gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước số tiền là 467.693,728đ.

[3] Với hành vi nêu trên của các bị cáo Bùi Ngọc T, Cù Thủy O, Triệu Hồng Q, Lê Đức Th, Đỗ Khắc V đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội: “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[4]. *Xét kháng cáo của các bị cáo:*

Xét kháng cáo của bị cáo Cù Thủy O: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, tội danh, hình phạt đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cù Thủy O về việc xem xét lại tội danh đối với các bị cáo trong vụ án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của Trần Văn K và các cá nhân thuộc Trung tâm khuyến nông QG có đồng phạm với các bị cáo để chiếm đoạt tiền Ngân sách hay không?

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này, Trần Văn K được ban giám đốc công ty giao nhiệm vụ hỗ trợ phòng Kỹ thuật sản xuất trong việc thực hiện dự án Lúa lai F1, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Trần Văn K có hành vi cùng Lê Đức Th đưa Ngô Thị Thanh Vn, là cán bộ Trung tâm khảo sát, kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng QG đến xã XP, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên để kiểm tra thực tế diện tích thực hiện dự án. Khi kiểm tra thực địa, K biết Th trao đổi nội dung diện tích thực hiện dự án, có ký một số giấy tạm ứng tiền liên quan đến dự án, ngoài ra K có ký một số giấy tờ đề hợp thức hồ sơ quyết toán với Trung tâm khuyến nông QG. Để không bỏ lọt tội phạm, Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của Trần Văn K, khi có căn cứ xác định Trần Văn K đồng phạm với các bị cáo trong vụ án này thì xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với Trung tâm khuyến nông QG và những cán bộ thuộc Trung tâm khuyến nông QG, có sai phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến dự án, tuy nhiên chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, Cơ quan điều tra đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. Trung tâm khuyến nông QG cũng đã có các biện pháp khắc phục những thiếu sót trong quá trình triển khai các dự án, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo O.

Do bị cáo Cù Thủy O kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên bị cáo phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của bị cáo Bùi Ngọc T: Bị cáo Bùi Ngọc T là Giám đốc công ty, là người đứng đầu, chịu trách nhiệm trong lĩnh vực quản lý kinh tế nên phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất vụ án, vai trò của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo đã được áp dụng đầy đủ, mức án 42 tháng tù áp dụng đối với bị cáo là phù hợp, không nặng, tại cấp phúc thẩm bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Xét kháng cáo của các bị cáo Triệu Hồng Q và bị cáo Lê Đức Th: Trong vụ án này, các bị cáo Q, Th thực hiện hành vi phạm tội nhưng xuất phát từ sự chỉ đạo của Giám đốc công ty, các bị cáo phạm tội nhưng không có mục đích tư lợi cho cá nhân. Tại cấp phúc thẩm các bị cáo nộp cho Tòa án biên lai nộp toàn bộ số tiền bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm, bị cáo Lê Đức Th có bố để được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến sỹ giải phóng, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự mà bị cáo Th được hưởng. Việc các bị cáo Q và bị cáo Th nộp toàn bộ số tiền bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm thể hiện sự chấp hành tốt pháp luật của các bị cáo.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các bị cáo Triệu Hồng Q và Lê Đức Th có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, các bị cáo tham gia đồng phạm có vị trí vai trò thứ yếu trong vụ án, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ. Căn cứ các quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo, xét thấy các bị cáo Q và Th có đủ các điều kiện để được hưởng án treo, việc cho các bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng đến an N, trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo Triệu Hồng Q và Lê Đức Th, cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương, cũng đủ tác dụng giáo dục các bị cáo trở T công dân tốt, có ích cho xã hội.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Những kiến nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo Cù Thủy O đã được xem xét giải quyết trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm đã được đại diện Viện kiểm sát đối đáp đầy đủ. Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị hủy bản án sơ thẩm của các Luật sư.

[5]. Về án phí: Kháng cáo của bị cáo Bùi Ngọc T và bị cáo Cù Thủy O không được chấp nhận nên các bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Kháng cáo của các bị cáo Triệu Hồng Q và Lê Đức Th được chấp nhận nên các bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[6]. Ghi nhận việc bị cáo Triệu Hồng Q đã nộp số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) là tiền bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm, theo biên lai thu tiền số 0001873 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; bị cáo Lê Đức Th đã nộp số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) là tiền bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm, theo biên lai thu tiền số 0001859 ngày 24/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

[7]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Bùi Ngọc T và Cù Thủy O, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số 442/2019/HSST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đối với các bị cáo Bùi Ngọc T và Cù Thủy O.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Triệu Hồng Q và Lê Đức Th, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 442/2019/HSST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, giữ nguyên mức hình phạt và cho các bị cáo Q, Th được hưởng án treo.

Tuyên bố các bị cáo Bùi Ngọc T, Cù Thủy O, Triệu Hồng Q, Lê Đức Th phạm tội: *“Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”*.

1. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Cù Thủy O 48 (bốn mươi tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành bản án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 30/01/2018 đến ngày 02/10/2018.

1.1. Về trách nhiệm dân sự; căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; buộc bị cáo Cù Thủy O phải bồi thường cho Trung tâm Khuyến nông QG số tiền: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, v, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Bùi Ngọc T 42 (bốn mươi hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành bản án, được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 23/10/2017 đến ngày 18/5/2018.

3. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Triệu Hồng Q 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Căn cứ điểm a, d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Lê Đức Th 30 (ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Triệu Hồng Q cho Ủy ban nhân dân phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; Giao bị cáo Lê Đức Th cho Ủy ban nhân dân phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Ghi nhận việc bị cáo Triệu Hồng Q đã nộp số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) là tiền bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm, theo biên lai thu tiền số 0001873 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự T phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; bị cáo Lê Đức Th đã nộp số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) là tiền bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm, theo biên lai thu tiền số 0001859 ngày 24/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

6. Án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, về án phí và lệ phí Tòa án: Buộc các bị cáo Cù Thủy O và Bùi Ngọc T, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm; Bị cáo Cù Thủy O phải nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Các bị cáo Triệu Hồng Q và Lê Đức Th không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 442/2019/HSST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở tư pháp tỉnh TN;
- TAND, VKSND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Đặng Minh Tuấn